

Phụ lục 01

BIỂU ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Bằng Thành)

| Stt | Các chỉ tiêu chủ yếu                                                         | Đơn vị                 | Kế hoạch giao năm 2026 | Các chỉ tiêu chủ yếu                                                                              | Đơn vị | Kế hoạch giao năm 2026 | Cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá      | Ghi chú                                                                  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| A   | Các chỉ tiêu đã giao tại Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025; |                        |                        | Các chỉ tiêu đề nghị điều chỉnh                                                                   |        |                        |                                          |                                                                          |
| I   | Chỉ tiêu kinh tế                                                             |                        |                        | Chỉ tiêu kinh tế                                                                                  |        |                        |                                          |                                                                          |
| 1   | Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch                                          | %                      | 18                     | Tỷ lệ hộ gia đình được dùng nước sạch đạt chuẩn theo quy định tại nông thôn                       | %      | 63                     | Phòng Xây dựng Nông nghiệp và Môi trường | Điều chỉnh theo tên và chỉ tiêu giao tại QĐ 358/QĐ-UBND của UBND tỉnh TN |
| 2   | Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giảm                                | %(theo chuẩn nghèo cũ) | 4-5                    | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều (Theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030) | %      | 10,04                  |                                          |                                                                          |
| II  | Chỉ tiêu văn hóa - xã hội                                                    |                        |                        | Chỉ tiêu văn hóa - xã hội                                                                         |        |                        |                                          |                                                                          |
| 3   | Giảm tỷ lệ trẻ bị suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi xuống dưới                      | %                      | 1                      | Giảm tỷ lệ trẻ bị suy dinh dưỡng 5 tuổi xuống dưới                                                | %/năm  | 1                      | Phòng văn hoá - xã hội                   | Đính chính đơn vị tính theo NQ 28/NQ-HĐND ngày 19/12/2025                |
| 4   | Tỷ lệ lao động qua đào tạo                                                   | %                      | 30                     | Nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo                                                                   | %      | 30                     |                                          |                                                                          |
| 5   | Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia                                          | Trường                 | 2                      | Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia                                                               | %      | 53,85                  |                                          |                                                                          |
| B   |                                                                              |                        |                        | Các chỉ tiêu đề nghị bổ sung                                                                      |        |                        |                                          |                                                                          |
| I   |                                                                              |                        |                        | Chỉ tiêu kinh tế                                                                                  |        |                        |                                          |                                                                          |
| 1   |                                                                              |                        |                        | Tỷ lệ phương tiện giao thông công cộng sử dụng năng lượng xanh                                    | %      | 10                     | Phòng Xây dựng Nông nghiệp và Môi trường | Bổ sung chỉ tiêu theo QĐ 358/QĐ-UBND ngày 13/02/2026 của UBND tỉnh TN    |
| II  |                                                                              |                        |                        | Chỉ tiêu văn hóa - xã hội                                                                         |        |                        |                                          |                                                                          |
| 2   |                                                                              |                        |                        | Số trường phổ thông dân tộc nội trú hoặc bán trú                                                  | Trường | 6                      |                                          |                                                                          |
| 3   |                                                                              |                        |                        | Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực nông thôn                                                             | %      | <2,3                   |                                          |                                                                          |

| Stt        | Các chỉ tiêu chủ yếu | Đơn vị | Kế hoạch giao năm 2026 | Các chỉ tiêu chủ yếu                                                                                                                                                | Đơn vị | Kế hoạch giao năm 2026 | Cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá | Ghi chú                                                               |
|------------|----------------------|--------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| 4          |                      |        |                        | Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa                                                                                                               | %      | >95                    | Phòng văn hoá xã hội                | Bổ sung chỉ tiêu theo QĐ 358/QĐ-UBND ngày 13/02/2026 của UBND tỉnh TN |
| 5          |                      |        |                        | Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy nhập băng rộng cố định với tốc độ trên 1Gb/s                                                                                   | %      | 95                     |                                     |                                                                       |
| 6          |                      |        |                        | Tỷ lệ dân số phủ sóng 5G                                                                                                                                            | %      | 60                     |                                     |                                                                       |
| 7          |                      |        |                        | Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng                                                                                                               | %      | 100                    |                                     |                                                                       |
| 8          |                      |        |                        | Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý                                                                                                                                     | %      | 100                    | Trạm y tế xã                        | Bổ sung chỉ tiêu theo QĐ 358/QĐ-UBND ngày 13/02/2026 của UBND tỉnh TN |
| 9          |                      |        |                        | Số người mới sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại trong năm                                                                                                        | Người  | 800                    |                                     |                                                                       |
| 10         |                      |        |                        | Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn                                                                                           | %      | 52                     |                                     |                                                                       |
| 11         |                      |        |                        | Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát (sàng lọc trước sinh) đủ 4 bệnh                                                                                                | %      | 40                     |                                     |                                                                       |
| 12         |                      |        |                        | Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát (sàng lọc sơ sinh) đủ 5 bệnh (suy giáp bẩm sinh, thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, tim bẩm sinh) | %      | 55                     |                                     |                                                                       |
| 13         |                      |        |                        | Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 01 lần/năm                                                                                                  | %      | 85                     |                                     |                                                                       |
| 14         |                      |        |                        | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý trên mạng                                                                                                                 | %      | 100                    | Trung tâm phục vụ hành chính công   | Bổ sung chỉ tiêu theo QĐ 358/QĐ-UBND ngày 13/02/2026 của UBND tỉnh TN |
| <b>III</b> |                      |        |                        | <b>Chỉ tiêu Quốc phòng - an ninh, nội chính</b>                                                                                                                     |        |                        |                                     |                                                                       |
| 15         |                      |        |                        | Tỷ lệ lực lượng dân quân, tự vệ so với dân số (%) 3,62                                                                                                              | %      | 3,62                   | Ban Chỉ huy Quân sự xã              |                                                                       |